

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI A

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Căn cứ vào chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024-2025 được ban hành theo quyết định số: 151/QĐ-MNTC ngày 28 tháng 8 năm 2024
- Căn cứ số 2316/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với GDNB, GDPT và GD thường xuyên trên địa bàn huyện Điện Biên.
- Căn cứ vào điều kiện thực tế về cơ sở vật chất đồ dùng đồ chơi và trình độ học sinh của lớp mẫu giáo 4-5 tuổi A

2. Phương pháp giáo dục

- Phương pháp thực hành, trải nghiệm
- Phương pháp trực quan – minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)
- Phương pháp dùng lời nói
- Phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ
- Phương pháp nêu gương – đánh giá
- Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM

3. KHGD năm học 2024-2025

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | Thực hiện trong chủ đề | Điều chỉnh, bổ sung |
|--|---|--|------------------------|---------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT | | | | |
| a. Chiều cao cân nặng | | | | |
| 1 | - Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | - Cân nặng của trẻ: + Trẻ trai: đạt 14,1 - 24,2 kg + Trẻ gái: đạt 13,7 - 24,9 kg. - Chiều cao của trẻ: + Trẻ trai: đạt 100,7-119,2 cm. + Trẻ gái: đạt 99,9 – 118,9 cm | 9 | |
| b. Phát triển vận động | | | | |
| | - Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác (hô hấp, tay, lưng, bụng, lườn, chân...) trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | - Hô hấp: hít vào thở ra; thổi lá cây, dải lụa, sợi len, máy bay, thổi bóng.... - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía | 1->9 | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| 2 | | <p>trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra trước, gập khuỷu tay. + Đưa hai tay ra phía trước, sau vỗ 2 tay vào nhau + Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + Đánh xoay tròn hai vai + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). <p>- Lưng, bụng, lườn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cúi người về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải + Đứng cúi người về trước. + Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau + Ngồi, quay người sang hai bên <p>- Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhún chân + Ngồi xôm, đứng lên + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối + Đứng nhún chân, khụy gối. + Đứng một chân đưa lên trước, khụy gối + Đứng một chân nâng cao gập gối + Bật tại chỗ + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên. | | |
|---|--|--|--|--|

| - Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động | | | |
|---|--|---|-------------------|
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối.... | <ul style="list-style-type: none"> + Đi bằng gót chân + Đi trên ghế thể dục. + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi lùi liên tiếp khoảng 3 m. + Đi khuyu gối + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát | 1,2,3,5,6 |
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). + Chạy chậm, chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. | <ul style="list-style-type: none"> + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi theo đường dích dắc + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy theo đường dích dắc + Chạy 15m trong khoảng 10 - 12 giây. + Chạy chậm 60-80m | 4,7,8,9 |
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng hai tay + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Ném trúng đích ngang(xa 2m). + Ném xa bằng 1,2 tay + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp | <ul style="list-style-type: none"> + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng hai tay + Tung bắt bóng với người đối diện + Ném xa bằng 1 tay + Ném xa bằng 2 tay + Ném trúng đích thẳng đứng (xa 1,2- 1,5m x cao 1,2m) + Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay + Đập và bắt bóng tại chỗ + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân | 1,3,4,5,6,7, 8, 9 |

| | | | | |
|---|---|--|-------------------|--|
| | + Chuyên bóng qua đầu qua chân | | | |
| 6 | <p>- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: (Bò, trườn, trèo, bật, nhảy...)</p> <p>+ Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</p> <p>+ Bò bằng bàn tay bàn chân</p> <p>+ Trườn the hướng thẳng, chui qua cổng</p> <p>+ Trèo qua ghế dài, lên gióng thang</p> <p>+ Bật liên tục, bật xa, bật tách khớp chân...</p> <p>+ Nhảy lò cò</p> | <p>+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m</p> <p>+ Bò dích dắc qua 3 - 5 điểm</p> <p>+ Bò thấp chui qua cổng</p> <p>+ Trườn chui qua cổng</p> <p>+ Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m</p> <p>+ Trườn theo hướng thẳng</p> <p>+ Bật liên tục về phía trước</p> <p>+ Bật xa 35 - 40cm</p> <p>+ Bật tách khớp chân qua 5 ô</p> <p>+ Bật qua vật cản cao 10 - 15cm</p> <p>+ Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm</p> <p>+ Trèo lên, xuống 5 gióng thang</p> <p>+ Bật – nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm)</p> <p>+ Nhảy lò cò 3m</p> | 1,2,3,4,5,6,7,8,9 | |
| 7 | <p>- Trẻ biết thực hiện được các vận động:</p> <p>+ Cuộn - xoay tròn cổ tay</p> <p>+ Gập, mở, các ngón tay</p> | <p>- Hai tay vo, xoắn, xoáy, vặn vào nhau</p> <p>- Cuộn - xoay tròn cổ tay</p> <p>- Gập, mở, các ngón tay để búng ngón tay, vê ngón tay, véo đất nặn.</p> <p>- Hai tay vuốt, miết giấy.</p> <p>- Dùng tay ấn bàn tay, ngón tay trên cát, màu....</p> <p>- Hai tay gấn và nổi các nút nhựa với nhau</p> | 1,2,3 | |

| | | | | |
|--|--|---|-------|--|
| 8 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: +Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. +Biết tết sợi đôi. +Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | <ul style="list-style-type: none"> - Tô, vẽ hình - Xé giấy vụn, xé theo đường thẳng - Cắt theo đường thẳng - Gập giấy - Lắp ghép hình - Tết sợi đôi: tết tóc, tết len, tết rơm, lá khô... - Cài, cởi cúc áo, kéo khóa áo - Xâu vòng, hoa, lá, quả , con vật - Buộc dây nơ, giày giầy... | 1- >9 | |
| c. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe. | | | | |
| 9 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm : + Thịt, cá, trứng, sữa...có nhiều chất đạm. + Rau, củ, quả chín có nhiều vitamin + Nhóm chất béo: mỡ, lạc vừng, bơ.. + Nhóm bột đường: gạo, ngô, khoai sắn... | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm mang đặc trưng riêng của địa phương: + Có nhiều chất đạm: thịt bò, cá nướng, trứng, sữa.... + Thực phẩm nhiều vitamin: Rau ngót, rau muống, quả chuối, cam canh, bưởi diển.. + Nhóm chất béo: mỡ, lạc vừng, bơ.. + Nhóm bột đường: gạo, ngô, khoai sắn... | 2 | |
| 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Cá nướng, cơm lam, rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, gạo nấu cơm, nấu cháo.... | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của 1 số thực phẩm, món ăn của địa phương: Cá nướng, cơm lam, xôi tím, canh cua, canh bon... | 2 | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ chất, đủ lượng; | | |

| | | | | |
|----|---|---|--------|--|
| 11 | khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (Ăn mất vệ sinh, ăn quả xanh bị ỉa chảy, ăn nhiều bánh kẹo không đánh răng sẽ bị sâu răng, ăn ít ăn không đủ chất sẽ bị suy dinh dưỡng, ăn nhiều chất béo sẽ bị béo phì...) | 3,6,9 | |
| 12 | - Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn | - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng theo đúng 6 bước quy trình rửa tay. - Tự thay quần, áo khi thời tiết thay đổi, khi bị bẩn... - Tự giác có ý thức lau mặt, đánh răng sau khi ngủ dậy. | 1,2,3 | |
| 13 | - Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 2 | |
| 14 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã. | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe + Trước khi ăn mời cô, mời bạn; khi ăn ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã | 1, 3,4 | |
| 15 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người: Vệ sinh răng miệng... - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết, lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết: mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đội mũ khi ra nắng, đi dép giầy khi đi học... | 6, 8,9 | |

| | | | | |
|----|--|--|---------|--|
| | <p>định. + Bỏ rác đúng nơi qui định.</p> | <p>- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Bảo vệ sức khỏe khi có thời tiết thay đổi. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản: Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. (nhà vệ sinh nam, nhà vệ sinh nữ) - Bỏ rác đúng nơi qui định</p> | | |
| 16 | <p>- Trẻ biết nhận ra bàn là, bếp củi, bếp ga, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch</p> | <p>- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: Phích nước nóng, bếp củi, bếp ga, dao, kéo....</p> | 3,4,5 | |
| 17 | <p>- Trẻ biết nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, sông, suối...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.</p> | <p>- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn nguy hiểm đến tính mạng: hồ, ao, mương nước, sông, suối, bể chứa nước...</p> | 5,7,8 | |
| 18 | <p>- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Trẻ có ý thức không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Trẻ biết thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Trẻ biết không được ra khỏi trường khi không được</p> | <p>- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. Không theo và nhận quà</p> | 1,3,6,7 | |

| | | | | |
|---|---|--|---------|--|
| | phép của cô giáo | của người lạ + Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy nổ. | | |
| 19 | - Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ thôn, xã, đội gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ + Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ thôn, xã, đội gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | 3,9 | |
| 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức | | | | |
| a. Khám phá khoa học | | | | |
| 20 | - Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: "Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây lại úớt? " | - Các nguồn nước trong môi trường sống: Nước giếng khoan, nước sạch, nước mưa... - Ích lợi của nước đối với con người, con vật, cây cối... Bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa, sự biến đổi của thời tiết và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người: Biến đổi khí hậu nắng nóng kéo dài; Rét đậm, rét hại ảnh hưởng đến con người và sự vật, một số thiên tai xảy ra ở địa phương: lũ lụt, mưa đá, động đất, giông sét. - Cách ứng phó đơn giản với một số hiện tượng BĐKH ở địa phương: lũ lụt, mưa đá, | 5,6,7,8 | |

| | | | | |
|----|--|---|-----|--|
| | | <p>động đất, giông sét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi. - Đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông quen thuộc: Xe máy, xe đạp. xe ô tô, công nông... - Đặc điểm bên ngoài, ích lợi, tác hại của con vật gần gũi, quen thuộc: Con chó, con mèo, con gà, con trâu, con lợn... - Đặc điểm bên ngoài ích lợi của các loại cây bươi diễn, cây cam, hoa, quả ở địa phương <p>+Ảnh hưởng của thiên tai đến thực vật (sâu bệnh, dập nát...)</p> | | |
| 21 | - Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây. | 2,8 | |
| 22 | - Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán: VD: pha màu, đường, muối vào nước... dự đoán, so sánh.. | - Làm thí nghiệm: pha màu, đường, muối vào nước (Chất hòa tan không hòa tan), vật nổi vật chìm... dự đoán, so sánh.. | 8 | |
| 23 | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | - Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 4,9 | |

| | | | | |
|----|---|---|-----------|--|
| 24 | <p>- Trẻ biết phân loại các đối tượng (cây, hoa, quả, con vật, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông...) theo một hoặc hai dấu hiệu</p> | <p>- Phân loại cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại con vật theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại PTGT theo 1-2 dấu hiệu.</p> | 1,3,5,6,7 | |
| 25 | <p>- Trẻ biết nhận xét một số mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi: (Mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán...) VD: Cho thêm đường/ muối nước ngọt và mặn hơn</p> | <p>- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống Nguyên nhân và tác hại của một số thiên tai xảy ra ở địa phương: + Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai đối với động vật (Ô nhiễm, thiếu nước, dịch bệnh) - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống + Ảnh hưởng của thiên tai đến thực vật và ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai. - Hiện tượng nắng, mưa, mưa đá, sấm sét, gió... - Các thiên tai thường xảy ra ở địa phương: sạt lở đất, động đất, lụt. + Ảnh hưởng của thiên tai tới đời sống con người: ách tắc giao thông, ô nhiễm nguồn nước... - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc</p> | 5,6,7,8 | |

| | | | | |
|---|--|--|-----------|--|
| 26 | - Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. VD: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối. + Cách chăm sóc bảo vệ con vật khi chuẩn bị có thiên tai + Ảnh hưởng của BDKH và thiên tai đến động vật: dịch bệnh, thiếu nước, ô nhiễm môi trường... - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước | 5,6,8 | |
| 27 | - Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát (cây, hoa, quả, con vật, đồ dùng đồ chơi, ngày và đêm...) | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 loại cây (hoa, quả.) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. | 1,3,5,6,8 | |
| 28 | - Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. | - Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình. + Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh...) + Hát các bài hát chủ đề + Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản. | 4,7,9 | |
| b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | |
| 29 | - Trẻ biết quan tâm đến chữ | - Đếm trên đối tượng trong | | |

| | | | | |
|----|--|---|--------------------|--|
| | số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh hỏi: "bao nhiêu", "là số mấy" | phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi | | |
| 30 | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 | | 1, 2,4, 5, 7, 8, 9 | |
| 31 | - Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.. | | | |
| 32 | - Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm | 1,3,4,6 | |
| 33 | - Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | 1,3,4,6 | |
| 34 | - Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | 1,2,4,5 | |
| 35 | - Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe...) | 3, 7, 9 | |
| 36 | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc | 6 | |
| 37 | - Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng một đơn vị đo | 6,8 | |
| 38 | - Trẻ biết chỉ ra các đặc điểm giống nhau, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật) | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | 3 | |
| 39 | - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | - Chép ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu | 7 | |

| | | | | |
|---------------------------|---|---|-----|--|
| 40 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước- phía sau; phía trên -phía dưới; phía phải-phía trái) | 2,5 | |
| 41 | - Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày | - Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối. | 8 | |
| c. Khám phá xã hội | | | | |
| 42 | - Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính (bạn trai, bạn gái) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | - Họ tên, tuổi, giới tính (bạn trai, bạn gái) đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân mình. (Bạn trai tóc ngắn, mặc quần. Bạn gái tóc dài, mặc váy...) | 2 | |
| 43 | Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên (ông, bà, anh, chị, em) trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình | - Họ tên (ông, bà, anh, chị, em), công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình (đi chơi, cùng ăn các món ăn, đi ngủ...), địa chỉ (thôn, xóm/ làng, bản/xã, huyện) gia đình. | 3 | |
| 44 | - Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (thôn, xóm, đội, bản) khi được hỏi trò chuyện | - Địa chỉ gia đình (thôn, xóm, đội, bản) | 3 | |
| 45 | - Trẻ nói được tên và địa chỉ (thuộc thôn, bản, xã, huyện, tỉnh), của trường, lớp (thuộc bản, xã) khi được hỏi, trò chuyện | - Tên địa chỉ của trường (thuộc bản, xã, huyện, tỉnh), lớp (thuộc thôn, bản, xã) . tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường | 1 | |
| 46 | Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên và công việc của cô giáo và các bác ở trường | 1 | |

| | | | | |
|--|---|--|-----------|--|
| 47 | - Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (béo, gầy, cao, thấp, trang phục dân tộc: Thái, tày...) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên và một vài đặc điểm (béo, gầy, cao, thấp, trang phục dân tộc: Thái, tày...) của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | 1 | |
| 48 | - Trẻ biết kể tên, công việc, sản phẩm/lợi ích... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: + Một số nghề có vai trò tham gia vào công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH: Công nhân vệ sinh môi trường, dự báo thời tiết... + Mối quan hệ giữa hoạt động nghề nghiệp đối với môi trường(khai thác rừng gỗ, nước thải khí thải của các ngành... là nguyên nhân ô nhiễm môi trường) | 4 | |
| 49 | - Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương | - Đặc điểm nổi bật, ý nghĩa các ngày lễ hội: lễ hội hoa ban, tết cổ truyền, tết trung thu, tết thiếu nhi, 20/11, 8/3, 22/12, 7/5, 19/5 | 1,4,6,7,9 | |
| 50 | - Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử (khu tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ của xã, Đồi A1, Hàm Đờ cát, nghĩa trang, uva, Him lam...)ở địa phương. | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước: khu tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ của xã, Đồi A1, Hàm Đờ cát, nghĩa trang, uva, Him lam... | 9 | |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | | |
| 51 | - Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, VD: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ | - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu. | 1,4,7 | |

| | | | | |
|----|--|---|-----------|--|
| | gắn vào bông hoa màu vàng" | | | |
| 52 | <p>- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ....</p> <p>+ Trẻ biết nghe và nhận diện, nhận biết được được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng anh.</p> <p>+ Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 5, một số từ, cụm từ đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng anh.</p> | <p>- Hiểu một số từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm đơn giản, gần gũi với trẻ</p> <p>- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.</p> <p>- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè của địa phương</p> <p>+ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ bằng tiếng anh</p> <p>+ Nghe số từ 1 đến 5</p> | 1,2,3,5,6 | |
| 53 | <p>- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại</p> | <p>- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức</p> | 2,6,9 | |
| 54 | <p>- Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được.</p> <p>+ Trẻ nhắc lại được, gọi tên được đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi bằng tiếng anh</p> <p>+ Hát theo, hát được một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi bằng tiếng anh</p> | <p>- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó</p> <p>Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ;</p> <p>+ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ và cụm từ trong phạm vi từ vựng được làm quen bằng tiếng anh</p> <p>Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc bằng tiếng anh</p> | 2-9 | |
| | <p>- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc</p> | <p>- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.</p> | 4 | |

| | | | | |
|----|---|---|---------------|--|
| 55 | điêm... | - Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?" ; "Cái gì?" ; "Ở đâu?" ; "Khi nào?", "Để làm gì?" | | |
| 56 | - Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng, câu ghép. | 5 | |
| 57 | - Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết | 7,9 | |
| 58 | - Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi và địa phương của trẻ | 1-9 | |
| 59 | - Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | - Kể lại chuyện đã được nghe | 4,8 | |
| 60 | - Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện | - Đóng kịch dưới sự hướng dẫn của cô | 5 | |
| 61 | - Trẻ biết sử dụng các từ như: "Mời cô", "Mời bạn", " Cảm ơn", " Xin lỗi" ..trong giao tiếp | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương. | 3 | |
| 62 | - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | 4 | |
| 63 | - Trẻ biết chọn sách để xem + <i>Trẻ biết xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, gọi tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen bằng tiếng anh</i> | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Giữ gìn, bảo vệ sách, cất gọn sách đúng nơi quy định + <i>Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, gọi tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen bằng tiếng anh.</i> | 3,4,5,6,7,8,9 | |
| 64 | - Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh | - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh ảnh | 2, 8 | |
| | - Trẻ biết cầm sách đúng | - Phân biệt phần mở đầu, kết | 3,4,5,6,7,8, | |

| | | | | |
|---|---|---|---------------|--|
| 65 | chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh, đọc sách theo tranh minh họa | thức của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | 9 | |
| 66 | - Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống phù hợp với địa phương: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường tại địa phương (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ, biển giảm tốc độ...) | 1,2,7 | |
| 67 | - Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "Viết ": Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng, tập tô đồ và nhận dạng 1 số chữ cái (o,ô,ơ,a,ă,â,i,t,c,e,ê,u,ư...) | - Nhận dạng 1 số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | 3,4,5,6,7,8,9 | |
| 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội: | | | | |
| 68 | - Trẻ biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Tên bố, tên mẹ | 2,3 | |
| 69 | - Trẻ biết nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | - Sở thích, khả năng của bản thân | 2 | |
| 70 | - Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích | - Rèn luyện sự mạnh dạn, tự tin, tính tự lực: Tự biết chọn đồ chơi và trò chơi mình thích, chơi xong cất đúng nơi quy định | 3,4,5 | |
| 71 | - Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao(Trục nhật, dọn đồ chơi) | - Cố gắng thực hiện và hoàn thành những yêu cầu của lớp, trường, nhiệm vụ của cô giáo giao | 2,8 | |

| | | | | |
|----|---|--|-------|--|
| | | + Bình đẳng giới trong mọi hoạt động trong lớp. | | |
| 72 | - Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. | 2 | |
| 73 | - Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp với cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình | 2,4 | |
| 74 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ | - Kính yêu Bác Hồ, tình cảm của bác dành cho các cháu thiếu nhi, 5 điều Bác Hồ dạy | 9 | |
| 75 | - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | - Nhận ra hình ảnh Bác qua tranh truyện, bài thơ, bài hát, vi deo, biết lăng Bác Hồ - Hát và vận động các bài hát về Bác Hồ Đọc các bài thơ về Bác Hồ | | |
| 76 | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của địa phương: Lễ hội hoa ban, tết cổ truyền... - Yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương (trang phục, lễ hội, ẩm thực..) | 6,9 | |
| 77 | - Trẻ biết thực hiện một số nội quy ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ... | - Một số quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình. | 1,7,3 | |
| 78 | - Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Sử dụng lời nói cử chỉ lễ phép phù hợp với văn hóa của địa phương | 3,7,9 | |
| 79 | - Trẻ biết chú ý nghe khi cô, | - Lắng nghe và tôn trọng ý | 8 | |

| | bạn nói | kiến của người khác | | |
|---------------------------------------|---|---|-----------|--|
| 80 | - Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở | - Chờ đến lượt, hợp tác | 4 | |
| 81 | - Trẻ biết trao đổi, thảo luận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...) | - Quan tâm, giúp đỡ bạn - Chia sẻ với bạn và những bạn có hoàn cảnh khó khăn, bị thiên tai... | 1,4 | |
| 82 | - Trẻ biết thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc | - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối - Chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối khi chuẩn bị có thiên tai | 5,6 | |
| 83 | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | - Giữ gìn vệ sinh môi trường - Có ý thức bảo vệ môi trường, cảnh giác với các hiện tượng thiên nhiên có thể xảy ra. | 1,2,5,7,8 | |
| 84 | - Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa | - Phân biệt hành vi "đúng" - "sai", "Tốt" - "Xấu" | 1,6 | |
| 85 | - Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng | - Tiết kiệm điện, nước. | 6,8 | |
| 5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ | | | | |
| 86 | - Trẻ thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc của địa phương: - Ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật của địa phương: Khăn piêu, quả còn... | 1,4,6 | |
| 87 | - Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (Hát vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu | - Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca) Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện đặc sắc của địa phương | 1-9 | |

| | chuyện | | | |
|----|---|---|--------------------|--|
| 88 | - Trẻ thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình(về màu sắc, hình dáng..) của các tác phẩm tạo hình | Thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình(về màu sắc, hình dáng..) của các tác phẩm tạo hình | 2 | |
| 89 | - Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm đúng với vùng miền | 1-9 | |
| 90 | - Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức(Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa) | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ âm nhạc của dân tộc gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. | 1-9 | |
| 91 | - Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm | 2,3,4,5,6,7 8,9 | |
| 92 | - Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục | - Sử dụng các kỹ năng vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục | 1,3,4, 5, 6,7,8 | |
| 93 | - Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc và bố cục | - Sử dụng các kỹ năng xé, cắt dán theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc và bố cục | 4,5,6,7,8,9 | |
| 94 | - Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết | - Sử dụng các kỹ năng làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết | 1,2,4,5,6,7 | |
| 95 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau | - Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét khác nhau | 6 | |

| | | | | |
|-----|--|---|-------|--|
| 96 | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét. | 1-9 | |
| 97 | - Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. | 5,9 | |
| 98 | - Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát | - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát | 6,7,8 | |
| 99 | - Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình | 5,7,8 | |
| 100 | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | - Đặt tên cho sản phẩm của mình | 8,9 | |

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

PHT: Nguyễn Thị Thanh Trà

GV: Trần Thị Hồng Nhung

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
NĂM HỌC: 2024 – 2025
LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI A

| Stt | Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...) | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ/hội | Điều chỉnh bổ sung | |
|-----|--|---|--|------------------|-------------------------------|---|---------------------------|
| | Từ ngày 5/9/2024 - 6/9/2024 | Đón trẻ, khai giảng, rèn nề nếp đầu năm học | | | | Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường 5/9/2024 | Tổ chức toàn trường |
| 1 | Từ ngày 9/9/2024 - 4/10 /2024 | Trường mầm non | Trường mầm non Thanh Chăn thân yêu Tết trung thu Lớp học của bé Đồ dùng đồ chơi trong trường mầm non | 1 1 1 1 | Tết trung thu 17/9/2024 | Tổ chức toàn trường | |
| 2 | Từ ngày 7/10/2024 - 25/10/2024 | Bản thân | Bạn có biết tên tôi Cơ thể kỳ diệu của bé Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 1 1 1 | | | |
| 3 | Từ ngày 28/10/2024 - 15/11/2024 | Gia đình của bé | Những người thân yêu của bé Ngôi nhà bé yêu Nhu cầu gia đình | 1 1 1 | | | |
| 4 | Từ ngày 18/11/2024 - 13/12/2024 | Nghề nghiệp - Ngày nhà giáo việt nam 20/11 | Nghề giáo viên - ngày 20/11 Một số nghề phổ biến Nghề thêu dệt thổ cẩm của dân tộc Thái Nghề nông | 1 1 1 1 | Ngày nhà giáo Việt Nam | Tổ chức toàn trường | |
| 5 | | Thế giới động vật | Con vật nuôi trong gia đình Con vật sống | 1 1 | | | |

| | | | | | | |
|--|---------------------------------------|---|--|-----------|---------------------------------------|--------------------|
| | Từ ngày 16/12/2024 -10/01/2025 | | dưới nước | | | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Những con côn trùng | 1 | | |
| | Từ ngày 13/01- 17/01/2025 | Tổ chức các hoạt động vui chơi, trải nghiệm | | 1 | Kết thúc học kỳ I ngày 15/01 | |
| 6 | Từ ngày 20/01/2025 - 28/2/2025 | Thế giới thực vật - Tết nguyên đán | Tết và mùa xuân | 1 | Ngày tết nguyên đán | |
| | | | Ôn – nghỉ tết (1 tuần từ ngày 25-2/2/2025) | | | |
| | | | Cây xanh quanh bé | 1 | | |
| | | | Một số loại hoa | 1 | | |
| | | | Một số loại quả đặc trưng của xã Thanh Chấn. | 1 | | |
| | | | Một số loại rau | 1 | | |
| 7 | Từ ngày 3/3/2025 - 28/03/2025 | Phương tiện giao thông - Ngày hội 8/3 | Ngày 8/3 | 1 | Ngày quốc tế phụ nữ | |
| | | | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường hàng không | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy | 1 | | |
| 8 | Từ ngày 31/03/2025 - 25/04/2025 | Nước và một số HTTN | Nước ở quanh bé | 1 | | |
| | | | Một số hiện tượng tự nhiên | 2 | | |
| | | | Các mùa trong năm | 1 | | |
| 9 | Từ ngày 28/04/2025 - 23/05/2025 | QH-ĐN- Bác Hồ- TTH | Quê hương Điện Biên | 1 | Ngày sinh nhật Bác | Tổ chức tại lớp |
| | | | Đất nước | 1 | | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Tết thiếu nhi | 1 | | |
| Tổng | | | | 35 | | |
| <p>Học kỳ I: Từ ngày 06/09/2024 đến ngày 15/01/2025 (Có 18 tuần thực học) Học kỳ II: Từ ngày 16/01/2025 đến ngày 23/05/2025 (Có 17 tuần thực học)</p> | | | | | | |

